

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, Dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình năm 2025 như sau:**

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: 139.806.874 triệu đồng, bao gồm:

- a) Thu cân đối ngân sách nhà nước: 75.199.782 triệu đồng. Trong đó:
- Thu nội địa: 70.177.599 triệu đồng.
  - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 4.804.205 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 20.109.000 triệu đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 10.140.511 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 9.968.489 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách năm trước: 49.655 triệu đồng.

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước: 43.612.474 triệu đồng.

e) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 835.963 triệu đồng.

2. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 132.812.411 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước: 69.042.283 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 20.108.000 triệu đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 10.140.511 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 9.967.489 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách năm trước: 49.655 triệu đồng.

d) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang: 43.612.474 triệu đồng.

3. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 132.363.170 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 76.522.267 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 40.695.193 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 35.808.907 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 14.460 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.510 triệu đồng.

- Các nhiệm vụ chi khác: 197 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu: 6.181.728 triệu đồng.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 48.821.796 triệu đồng.

d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 762.898 triệu đồng.

e) Chi hỗ trợ địa phương khác: 74.480 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 76.272 triệu đồng.

5. Tổng mức vay của ngân sách địa phương: 44.119 triệu đồng

6. Kết dư ngân sách địa phương: 417.088 triệu đồng. Trong đó:

a) Ghi thu ngân sách địa phương năm 2026: 235.738 triệu đồng. Gồm:

- Ghi thu ngân sách cấp tỉnh: 181.349 triệu đồng.
- Ghi thu ngân sách cấp xã: 54.389 triệu đồng.

b) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính của tỉnh: 181.350 triệu đồng.


(Số liệu chi tiết theo các Biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XVI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực XI;
- Như Điều 2;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 



**CHỦ TỊCH**

**Lê Quốc Chính**



Biểu số 48

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP (1)</b>	<b>90.771.955</b>	<b>132.812.411</b>	<b>42.040.456</b>	<b>146,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp (3)</b>	<b>70.292.205</b>	<b>69.042.283</b>	<b>(1.249.922)</b>	<b>98,2</b>
1	Thu NSĐP hưởng 100% (bao gồm thu viện trợ và các khoản huy động, đóng góp)	51.465.240	43.680.965	(7.784.275)	84,9
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	18.826.965	25.361.318	6.534.353	134,7
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>15.258.967</b>	<b>20.108.000</b>	<b>4.849.033</b>	<b>131,8</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 2,34trđ/tháng	10.212.179	10.140.511	(71.668)	99,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.046.788	9.967.489	4.920.701	197,5
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		-		
<b>IV</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	-		-	
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>	-	<b>49.655</b>	<b>49.655</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang</b>	<b>5.220.783</b>	<b>43.612.474</b>	<b>38.391.691</b>	<b>835,4</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP (2)</b>	<b>90.760.355</b>	<b>132.363.170</b>	<b>41.602.815</b>	<b>145,8</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>88.309.876</b>	<b>76.522.267</b>	<b>(11.787.609)</b>	<b>86,7</b>
1	Chi đầu tư phát triển (4)	52.755.991	40.695.193	(12.060.798)	77,1
2	Chi thường xuyên (5)	34.075.097	35.808.907	1.733.810	105,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	14.460	(5.140)	73,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	1.429.737	-	(1.429.737)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.941	-	(25.941)	-
7	Các nhiệm vụ chi khác		197		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.450.479</b>	<b>6.181.728</b>	<b>3.731.249</b>	<b>252,3</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	508.212	543.559	35.347	107,0
-	Chi đầu tư phát triển	322.683	362.001	39.318	112,2
-	Chi thường xuyên	185.529	181.558	(3.971)	97,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.942.267	5.638.168	3.695.901	290,3
-	Chi đầu tư phát triển	670.730	3.601.004	2.930.274	536,9
-	Chi thường xuyên	1.271.537	2.037.164	765.627	160,2
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	<b>48.821.796</b>	<b>48.821.796</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	-	<b>762.898</b>	<b>762.898</b>	
<b>V</b>	<b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>	-	<b>74.480</b>	<b>74.480</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP</b>	<b>11.600</b>	<b>417.088</b>	<b>405.488</b>	<b>3.595,6</b>
1	Bội chi ngân sách cấp tỉnh	44.400			
2	Bội thu ngân sách cấp tỉnh	56.000			
3	Kết dư ngân sách địa phương, gồm:		417.088	417.088	
-	Cấp tỉnh		362.699	362.699	
-	Cấp xã		54.389	54.389	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>	<b>86.100</b>	<b>76.272</b>	<b>(8.328)</b>	<b>88,6</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>1.500</b>			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	84.600	76.272	(8.328)	90,2
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>45.900</b>	<b>44.119</b>	<b>(281)</b>	<b>96,1</b>
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	44.400	44.119	(281)	99,4
2	Vay để trả nợ gốc vay	1.500			-
G	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>738.568</b>	<b>727.477</b>	<b>(11.091)</b>	<b>98,5</b>

**Ghi chú:**

(1): Tổng quyết toán thu NSDP (02 cấp) (không bao gồm thu vay) là 132.812.411 trđ, đã loại trừ các khoản thu chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP là 34.913.588 trđ, cụ thể như sau:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên tổng số tiền là 34.839.029 trđ. Gồm: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của ngân sách cấp tỉnh số tiền 1.000 trđ (đây là khoản thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện khi thực hiện CQĐP 02 cấp tổng hợp vào thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp tỉnh); Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của ngân sách cấp xã, số tiền 34.838.029 trđ.

- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 74.559 trđ. Gồm: Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên 37.584trđ; Thu từ ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện CQĐP 02 cấp) nộp lên là 36.975 trđ.

Như vậy, không loại trừ các khoản thu chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP thì Tổng quyết toán thu NSDP (02 cấp) là 167.725.999 trđ.

(2): Tổng quyết toán chi NSDP (02 cấp) (không bao gồm chi trả nợ gốc) là 132.363.170 trđ, đã loại trừ các khoản chi chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP là 34.913.588 trđ, cụ thể như sau:

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới tổng số tiền là 34.839.029 trđ. Gồm: Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện số tiền 1.000 trđ; Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, số tiền 34.838.029 trđ.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 74.559 trđ. Gồm: Chi ngân sách cấp xã nộp lên 37.584 trđ (không bao gồm 11trđ nộp vào thu khác ngân sách cấp tỉnh); Chi từ ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện CQĐP 02 cấp) nộp lên là 36.975 trđ (khi thực hiện CQĐP 02 cấp tổng hợp vào chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp tỉnh).

Như vậy, không loại trừ các khoản chi chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP thì Tổng quyết toán chi NSDP (02 cấp) là 167.276.758 trđ.

(3) Dự toán thu NSDP hưởng theo phân cấp đã bao gồm: Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất năm 2025, số tiền: 1.396.527 triệu đồng; Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất năm 2025, số tiền: 764.047 triệu đồng; ghi thu ghi chi vào NSNN khoản viện trợ dự án: “Cung cấp thiết bị nhãn khoa cho Bệnh viện Mắt Hà Nam” thuộc chương trình viện trợ không hoàn lại cấp cơ sở của Chính phủ Nhật Bản, số tiền: 1.699 triệu đồng.

(4) Dự toán chi đầu tư phát triển HĐND tỉnh giao đã bao gồm Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất năm 2025, số tiền: 1.396.527 triệu đồng; Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất năm 2025, số tiền: 764.047 triệu đồng.

(5) Dự toán chi thường xuyên HĐND tỉnh giao đã bao gồm số ghi thu ghi chi vào NSNN khoản viện trợ dự án: “Cung cấp thiết bị nhãn khoa cho Bệnh viện Mắt Hà Nam” thuộc chương trình viện trợ không hoàn lại cấp cơ sở của Chính phủ Nhật Bản, số tiền: 1.699 triệu đồng.

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ/HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN (1)	Thu NSDP (2)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>97.871.280</b>	<b>90.771.955</b>	<b>174.644.903</b>	<b>167.725.999</b>	<b>178,4</b>	<b>184,8</b>
	<b>TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)</b>	<b>97.871.280</b>	<b>90.771.955</b>	<b>169.905.921</b>	<b>167.725.999</b>	<b>173,6</b>	<b>184,8</b>
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>77.391.530</b>	<b>70.292.205</b>	<b>75.199.782</b>	<b>69.042.283</b>	<b>97,2</b>	<b>98,2</b>
	<i>THU NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)</i>	<i>77.391.530</i>	<i>70.292.205</i>	<i>70.460.800</i>	<i>69.042.283</i>	<i>91,0</i>	<i>98,2</i>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>71.379.431</b>	<b>70.280.106</b>	<b>70.177.599</b>	<b>68.829.927</b>	<b>98,3</b>	<b>97,9</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	528.000	528.000	672.027	672.027	127,3	127,3
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			523.294	523.294		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			18.735	18.735		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			88.666	88.666		
1.4	Thuế tài nguyên			41.332	41.332		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	107.000	107.000	187.526	187.526	175,3	175,3
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			108.081	108.081		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			7	7		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			72.447	72.447		
2.4	Thuế tài nguyên			6.991	6.991		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.825.000	3.809.000	4.154.445	4.048.350	108,6	106,3
3.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			673.846	673.846		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			223.969	223.969		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.256.227	3.150.132		
3.4	Thuế tài nguyên			402	402		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.422.000	14.422.000	17.432.724	17.407.723	120,9	120,7
4.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			7.288.747	7.288.733		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			6.353.695	6.328.711		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.027.656	3.027.653		
4.4	Thuế tài nguyên			762.626	762.626		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.713.500	1.713.500	3.011.795	3.014.767	175,8	175,9
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.583.000	949.800	1.314.491	792.523	83,0	83,4
	<i>Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>			<i>17.003</i>	<i>14.031</i>		
	<i>- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			<i>0</i>	<i>-</i>		
7	Lệ phí trước bạ	935.000	935.000	1.682.677	1.682.677	180,0	180,0
8	Phí, lệ phí	603.000	535.700	882.724	773.568	146,4	144,4
-	<i>Phí và lệ phí irung ương</i>			<i>131.001</i>	<i>21.844</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>354.831</i>	<i>354.831</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			<i>199.433</i>	<i>199.433</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>197.459</i>	<i>197.459</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	26	26	25,7	25,7

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN (1)	Thu NSDP (2)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.900	62.900	95.092	95.092	151,2	151,2
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.346.177	1.346.177	3.876.430	3.876.430	288,0	288,0
12	Thu tiền sử dụng đất	44.934.454	44.934.454	34.521.728	34.521.728	76,8	76,8
13	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số	117.000	117.000	151.410	151.410	129,4	129,4
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	244.000	174.175	393.960	275.531	161,5	158,2
16	Thu khác ngân sách	941.500	628.500	1.482.295	1.012.301	157,4	161,1
	<i>Trong đó: Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</i>			145.450	145.450		
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	16.800	16.800	318.249	318.249	1.894,3	1.894,3
-	<i>Thu hồi vốn, thu cổ tức</i>			317.291	317.291		
-	<i>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</i>			958	958		
-	<i>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước</i>						
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
III	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	6.000.000	-	65.222	-		
1	Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.000.000	-	4.804.205	-	80,1	
1.1	Thuế xuất khẩu			386.015			
1.2	Thuế nhập khẩu			(351.772)			
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			9.484			
1.4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			20.321			
1.5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			4.723.739			
1.6	Thu khác			16.417			
2	Hoàn thuế GTGT			(4.738.983)			
IV	<b>Thu viện trợ</b>	1.699	1.699	7.323	1.699	431,0	100,0
V	<b>Thu huy động, đóng góp</b>	10.400	10.400	210.656	210.656		
B	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>			-	-		
C	<b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>	15.258.967	15.258.967	55.782.992	55.021.588	365,6	360,6
I	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	15.258.967	15.258.967	54.947.029	54.947.029	360,1	360,1
1	Bổ sung cân đối	10.212.179	10.212.179	15.233.013	15.233.013	149,2	149,2
2	Bổ sung có mục tiêu	5.046.788	5.046.788	39.714.016	39.714.016	786,9	786,9
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			39.607.201	39.607.201		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			106.815	106.815		
II	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			835.963	74.559		
D	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			49.655	49.655		
E	<b>THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	5.220.783	5.220.783	43.612.474	43.612.474	835,4	835,4


**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)</b>	<b>90.760.355</b>	<b>132.363.170</b>	<b>145,8</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>88.309.876</b>	<b>76.522.267</b>	<b>86,7</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.755.991</b>	<b>40.695.193</b>	<b>77,1</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.372.975	37.215.686	75,4
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.859.413	
-	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	97.400	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.383.016	3.382.108	100,0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>34.075.097</b>	<b>35.808.907</b>	<b>105,1</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.587.509	14.490.621	99,3
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	127.579	118.814	93,1
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>19.600</b>	<b>14.460</b>	<b>73,8</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.510</b>	<b>3.510</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.429.737</b>		-
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>25.941</b>	-	-
<b>VII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>	-	197	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.450.479</b>	<b>6.181.728</b>	<b>252,3</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>508.212</b>	<b>543.559</b>	<b>107,0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	39.346	18.138	46,1
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	44.440	37.700	84,8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2021-2025)	424.426	487.721	114,9
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.942.267</b>	<b>5.638.168</b>	<b>290,3</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	<b>48.821.796</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	<b>762.898</b>	
<b>E</b>	<b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>	-	<b>74.480</b>	




**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)</b>	<b>87.930.617</b>	<b>127.939.893</b>	<b>(1.743.970)</b>	<b>145,5</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>20.486.186</b>	<b>34.839.029</b>	<b>14.352.843</b>	<b>170,06</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>67.444.431</b>	<b>50.473.275</b>	<b>(16.971.156)</b>	<b>74,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>50.036.839</b>	<b>34.987.004</b>	<b>(15.049.835)</b>	<b>69,9</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.653.823	31.507.496	(15.146.327)	67,5
1.1	Chi quốc phòng		187.729	187.729	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		412.266	412.266	
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.546.834	1.546.834	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.205.493	1.205.493	
1.6	Chi văn hoá thông tin		285.816	285.816	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		721	721	
1.8	Chi thể dục thể thao		248.860	248.860	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		261.124	261.124	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		26.285.026	26.285.026	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		991.849	991.849	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		81.777	81.777	
1.13	Chi khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật	-	97.400	97.400	
3	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các quỹ và đầu tư phát triển khác	3.383.016	3.382.108	(908)	100,0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>16.128.075</b>	<b>15.468.302</b>	<b>(659.772)</b>	<b>95,9</b>
1	Chi quốc phòng	350.188	858.272	508.084	245,1
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	182.903	238.992	56.089	130,7
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.166.929	2.838.999	(327.930)	89,6
4	Chi khoa học và công nghệ	123.508	118.571	(4.937)	96,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.481.505	2.657.200	175.695	107,1
6	Chi văn hoá thông tin	337.844	463.960	126.116	137,3
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	123.147	116.234	(6.913)	94,4
8	Chi thể dục thể thao	189.922	199.287	9.365	104,9
9	Chi bảo vệ môi trường	292.889	382.509	89.620	130,6
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.860.920	2.071.175	210.255	111,3
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.942.944	3.967.817	2.024.873	204,2
12	Chi bảo đảm xã hội	713.564	1.484.931	771.367	208,1
13	Chi khác	133.280	70.356	(62.924)	52,8
14	Thực hiện một số nhiệm vụ	472.841		(472.841)	-
15	Chi thường xuyên chưa phân bổ (bao gồm số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 tại ngân sách cấp huyện và số chưa phân bổ chi tiết)	3.755.690		(3.755.690)	-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	14.460	(5.140)	73,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	1.230.567	-	(1.230.567)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.840	-	(25.840)	-
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	41.753.246	41.753.246	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	799.862	799.862	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	74.480	74.480	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)</b>	90.760.355	68.407.683	22.352.672	132.363.170	93.063.889	39.299.281	145,8	136,0	175,8
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	88.309.876	66.066.263	22.243.613	76.522.267	46.008.387	30.513.880	86,7	69,6	137,2
I	Chi đầu tư phát triển	52.755.991	49.043.426	3.712.565	40.695.193	31.295.530	9.399.664	77,1	63,8	253,2
I	Chi đầu tư cho các dự án	49.372.975	45.660.410	3.712.565	37.215.686	27.816.022	9.399.664	75,4	60,9	253,2
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				3.859.413	1.546.834	2.312.579			
-	Chi khoa học và công nghệ									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				97.400	97.400				
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.383.016	3.383.016	-	3.382.108	3.382.108	-	100,0	100,0	
II	Chi thường xuyên	34.075.097	15.743.320	18.331.777	35.808.907	14.694.887	21.114.019	105,1	93,3	115,2
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.587.509	3.166.929	11.420.580	14.490.621	2.838.999	11.651.622	99,3	89,6	102,0
2	Chi khoa học và công nghệ	127.579	123.508	4.071	118.814	118.571	244	93,1	96,0	6,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	19.600	-	14.460	14.460	-	73,8	73,8	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	3.510	3.510	-	100,0	100,0	



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	
V	Dự phòng ngân sách	1.429.737	1.230.567	199.170							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.941	25.840	101							
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	197						
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	2.450.479	2.341.420	109.059	6.181.727	4.464.888	1.716.839	252,3	190,7	1.574,2	
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	508.212	478.762	29.450	543.559	132.837	410.722	107,0	27,7	1.394,6	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	39.346	39.346		18.138	11.670	6.468	46,1	29,7		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	44.440	44.440		37.700	23.374	14.326	84,8	52,6		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2021-2025)	424.426	394.976	29.450	487.721	97.793	389.928	114,9	24,8	1.324,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.942.267	1.862.658	79.609	5.638.168	4.332.051	1.306.117	290,3	232,6	1.640,7	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	-	-	48.821.796	41.753.246	7.068.550				
D	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	-	-	762.898	762.887	11				
E	<b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>	-	-	-	74.480	74.480	-				



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CỘ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)



STT	Tên đơn vị	Quyết toán										So sánh (%)							
		Dự toán (I)					Thực tế					Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
		Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A	B	I=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
*	Tổng cộng	74.450.361	58.267.488	16.024.248	158.624	52.444	46.911.812	31.553.040	90.470	36.905	14.984.483	6.447.982	63%	35%	54%	96%	96%	80%	80%
I	Các Sở, Ban, ngành	18.544.277	9.045.048	4.952.869	46.359	3.284	12.191.556	3.185.292	3.283	27.845	3.375.306	929.147	66%	55%	95%	95%	67%	67%	67%
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	115.269	14.481	100.758	30	30	112.390	14.165	98.196	30	75	2.804	98%	98%	97%	100%	100%	100%	100%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	242.443	10.968	231.395	80	80	199.061	10.967	188.088	6	6	18.992	100%	100%	81%	100%	81%	7%	7%
3	Sở Tài chính	232.395	62.803	169.461	130	130	173.840	17.810	155.989	42	42	36.487	92%	28%	92%	92%	32%	32%	32%
4	Sở Nội vụ	443.018	1.265	433.624	8.129	4.845	412.514	290	405.904	6.319	3.283	18.386	93%	23%	94%	94%	78%	78%	78%
5	Sở Xây dựng	1.693.658	958.746	734.812	100	100	876.441	210.241	666.101	99	99	72.225	91%	99%	91%	99%	99%	99%	99%
6	Thanh tra tỉnh	142.410	237	142.173	-	-	141.534	235	141.298	-	-	876	99%	99%	99%	99%	0%	0%	0%
7	Sở Tư pháp	77.015	-	75.973	1.042	1.042	77.179	-	76.188	991	991	1.024	100%	0%	100%	95%	95%	95%	95%
8	Sở Văn hóa và Thể thao	733.674	109.592	623.041	1.041	1.041	720.766	127.086	592.720	961	961	27.089	98%	116%	95%	92%	92%	92%	92%
9	Sở Du lịch	2.161.373	2.073.600	87.188	585	585	421.422	342.428	78.409	585	585	1.657.919	100%	17%	90%	100%	100%	100%	100%
10	Sở Công Thương	168.112	-	168.062	50	50	154.078	-	154.078	-	-	14.033	92%	0%	92%	0%	0%	0%	0%
11	Sở Khoa học và Công nghệ	319.238	66.754	251.684	800	800	351.867	72.142	278.927	799	799	72.456	110%	108%	111%	100%	100%	100%	100%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.124.582	3.431	2.119.660	1.491	1.491	2.090.728	3.385	2.087.008	335	335	34.259	98%	95%	98%	98%	98%	98%	98%
13	Trường Đại học Hoa Lư	119.644	-	119.644	-	-	117.444	-	117.444	-	-	0	98%	0%	98%	0%	0%	0%	0%
14	Trường Chính trị	83.574	-	83.574	-	-	79.796	-	79.796	-	-	4.421	95%	0%	95%	0%	0%	0%	0%
15	Sở Y tế	1.581.391	96.032	1.482.006	3.353	3.353	1.384.507	46.342	1.336.701	1.464	1.464	88.068	88%	48%	90%	44%	44%	44%	44%
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.758.288	3.342.403	1.399.901	15.984	15.984	2.480.508	1.181.565	1.291.493	7.450	7.450	334.300	52%	35%	92%	47%	47%	47%	47%
17	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	17.139	-	17.139	-	-	14.912	-	6.031	8.880	8.880	4.399	87%	0%	83%	90%	90%	90%	90%
18	Ban Quản lý khu kinh tế và các Khu công nghiệp	169.350	116.914	52.436	-	-	140.127	96.155	43.972	-	-	26.075	83%	82%	84%	0%	0%	0%	0%
19	Ban Quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu Công nghệ cao	1.654.902	1.644.186	10.716	-	-	500.573	494.837	5.736	-	-	192.233	30%	30%	54%	0%	0%	0%	0%
20	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	71.176	-	71.176	-	-	66.893	-	66.893	-	-	16.936	94%	0%	94%	0%	0%	0%	0%
21	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và PTNT	169.680	-	169.680	-	-	253.886	-	253.886	-	-	52.011	150%	0%	150%	0%	0%	0%	0%
22	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	158	-	158	-	-	135	-	135	-	-	23	85%	0%	85%	0%	0%	0%	0%
23	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Nam Định	11.993	-	11.993	-	-	11.885	-	11.885	-	-	108	99%	0%	99%	0%	0%	0%	0%
24	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	56.183	-	55.658	525	525	55.652	-	55.652	-	-	531	99%	0%	100%	0%	0%	0%	0%
25	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	24.793	-	24.793	-	-	23.797	-	23.797	-	-	996	96%	0%	96%	0%	0%	0%	0%
26	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	762.490	192.555	568.985	950	950	713.137	185.861	526.326	950	950	65.873	94%	97%	93%	100%	100%	100%	100%
27	Công an tỉnh	603.011	351.081	249.710	2.220	2.220	611.311	381.783	227.310	2.218	2.218	13.953	101%	105%	91%	100%	100%	100%	100%
28	Ban Quản lý Đầu tư, Phát triển đô thị và Quỹ đất Khu vực 1	3.000	-	3.000	-	-	2.825	-	2.825	-	-	175	94%	0%	94%	0%	0%	0%	0%
29	Ban Quản lý Đầu tư, Phát triển đô thị và Quỹ đất Khu vực 2	3.000	-	3.000	-	-	1.030	-	1.030	-	-	1.970	34%	0%	34%	0%	0%	0%	0%
30	Ban chỉ đạo Phòng chống tội phạm	1.318	-	1.318	-	-	1.318	-	1.318	-	-	-	100%	0%	100%	0%	0%	0%	0%
II	Khối Đảng	927.657	22.877	903.840	940	940	816.221	11.566	803.964	892	892	71.601	88%	50%	89%	95%	95%	95%	95%



STT	Tên đơn vị	Dự toán (T)				Quyết toán				Kinh phí huy dự toán	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)							
		Chi thường xuyến (Không kể CTMT QG)		Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyến (Không kể CTMT QG)		Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyến	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyến	Chi chương trình MTQG		
		Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi thường xuyến	Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi thường xuyến										
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
20	Hội Khoa học lịch sử	150		150				150								100%	0%	100%	0%
21	Đài chí tương Thủy văn	787		787				787							100%	0%	100%	0%	
22	Chi cục Hải quan Khu vực IV	2.000		2.000				2.000							100%	0%	100%	0%	
23	Thông kê tỉnh	2.370		2.320	50			2.249							95%	0%	97%	0%	
24	Hội thơ Đường luật	30		30				30							100%	0%	100%	0%	
25	Hội Chiến sĩ Thành cổ Quảng Trị năm 1972	223		223				223							100%	0%	100%	0%	
26	Bảo hiểm xã hội khu vực XIV	1.393.232		1.393.232				1.393.232							100%	0%	100%	0%	
27	Công ty TNHH MTV KICTCT Thủy Lợi Ý Yên	1.027		1.027				1.027							100%	0%	100%	0%	
28	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nghĩa Hưng	300		300				300							100%	0%	100%	0%	
29	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam	141.049		141.049				141.049							100%	0%	100%	0%	
30	Công ty Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình	56.912		56.912				56.912							100%	0%	100%	0%	
31	Các đơn vị cấp huyện chuyển về tỉnh	3.694.666		3.694.666				3.694.666							100%	0%	100%	0%	
32	Ban Chi huy quân sự TP Nam Định	131	131					131	131						100%	100%	0%	0%	
33	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hòa Lư							180	180						0%	0%	0%	0%	
34	UBND XÃ CÚC PHƯƠNG	12.349	6.055		6.294	6.294		13.804	7.116		6.688	6.688		800	145	112%	118%	0%	106%
35	UBND Xã Gia Lâm	14.442	10.442		4.000	4.000		13.271	7.271		6.000	6.000			204	92%	70%	0%	150%
36	UBND Xã Gia Phương	21.635	21.635					13.689	13.689					7.400	600	63%	63%	0%	0%
37	UBND Xã Gia Tường	35.129	33.629		1.500	1.500		24.302	22.802		1.500	1.500		6.804	200	69%	68%	0%	100%
38	UBND Xã Gia Văn	8	8												8	0%	0%	0%	0%
39	UBND Xã Nhò Quan	182.131	182.131		2.000	2.000		117.258	110.240		7.018	7.018		13.820	19.980	64%	61%	0%	351%
40	UBND Xã Phú Long	6.488	1.988		4.500	4.500		8.288	2.807		5.481	5.481		51	31	128%	141%	0%	122%
41	UBND Phường Tây Hoa Lư	144.262	144.262					64.521	64.521					12.030	36.889	45%	45%	0%	0%
42	UBND Xã Phú Sơn	10.102	8.602		1.500	1.500		5.940	4.445		1.495	1.495		2.756	1.608	59%	52%	0%	100%
43	UBND phường Đông Hoa Lư	117.947	117.947					15.018	14.818		200	200			3.712	13%	13%	0%	0%
44	UBND Phường Hòa Lư	349.606	349.606					301.428	301.428					16.165	27.804	86%	86%	0%	0%
45	UBND phường Nam Hoa Lư	240.862	240.862					118.513	118.513					53.476	49.037	49%	49%	0%	0%
46	UBND phường Tam Điệp	178.103	178.103					153.074	153.074					3.806	22.638	86%	86%	0%	0%
47	UBND phường Trung Sơn	66.001	66.001					54.107	54.107					9.160	2.886	82%	82%	0%	0%
48	UBND phường Yên Sơn	29.078	24.578		4.500	4.500		19.266	16.161		3.105	3.105		4.651	4.483	66%	66%	0%	69%
49	UBND phường Yên Thắng	65.682	63.882		1.800	1.800		62.298	60.498		1.800	1.800		1.624	1.661	95%	95%	0%	100%
50	UBND xã Bình Minh	74.128	74.128					76.098	76.098						550	103%	103%	0%	0%
51	UBND xã Chất Bình	20.000	20.000					439	439						14.181	2%	2%	0%	0%
52	UBND xã Định Hòa	42.000	42.000					15.010	15.010						39	36%	36%	0%	0%
53	UBND xã Đông Thái	86.907	85.007		1.900	1.900		65.264	63.364		1.900	1.900		5.942	0	75%	75%	0%	100%
54	UBND xã Khánh Hội	17.500	17.500					9.947	9.947					7.553		57%	57%	0%	0%
55	UBND xã Khánh Nhạc	924	924					917	917						45	99%	99%	0%	0%
56	UBND xã Khánh Thiện	23.000	23.000					20.482	20.482					2.518		89%	89%	0%	0%
57	UBND xã Khánh Trung	48.560	48.560					17.860	17.860					20.923		37%	37%	0%	0%
58	UBND xã Kim Đồng	2.693	2.693					2.357	2.357						336	88%	88%	0%	0%
59	UBND xã Kim Sơn	98.000	98.000					62.200	62.200						10.461	63%	63%	0%	0%
60	UBND xã Lai Thành	27.200	27.200					12.073	12.073					1.600	10.680	44%	44%	0%	0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)				Quyết toán				So sánh (%)									
		Tổng số	Chi ĐTTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi ĐTTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			
																	Chi ĐTTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG
A	B	I=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
61	UBND xã Phát Diệm	62.869	62.869	-	-	-	-	61.301	61.301	2.000	2.000	-	-	2.000	5.549	98%	98%	0%	0%
62	UBND xã Gia Lập	14.000	12.000	-	2.000	2.000	-	9.500	7.500	-	-	2.000	-	-	1.000	68%	63%	0%	100%
63	UBND xã Gia Viễn	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	0%	0%	0%	0%
64	UBND xã Yên Mỹ	106.396	104.396	-	2.000	2.000	-	92.418	90.418	-	-	2.000	-	6.027	4.138	87%	87%	0%	100%
65	UBND xã Yên Tử	35.854	55.854	-	-	-	-	40.187	40.187	-	-	-	-	3.092	51	72%	72%	0%	0%
66	UBND xã Yên Mạc	112.727	112.727	-	-	-	-	92.241	92.241	-	-	-	-	489	6.482	82%	82%	0%	0%
67	UBND xã Quỳnh Lưu	21.906	21.906	-	-	-	-	11.965	11.965	-	-	-	-	4.873	4.095	55%	55%	0%	0%
68	UBND xã Thanh Sơn	11.433	9.305	-	2.128	2.128	-	11.517	9.390	-	-	2.128	-	1.500	166	101%	101%	0%	100%
69	UBND xã Quang Thiện	26.950	26.950	-	-	-	-	1.701	1.701	-	-	-	-	105.565	619	36%	36%	0%	0%
70	UBND xã Yên Khánh	210.608	210.608	-	-	-	-	76.312	76.312	-	-	-	-	-	951	71%	71%	0%	0%
71	UBND xã Đại Hoàng	20.000	20.000	-	-	-	-	14.231	14.231	-	-	-	-	-	-	0%	0%	0%	0%
72	Dự án chưa giao lại chủ đầu tư	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%	0%	0%
73	Công an huyện Yên Mô	1.557	1.557	-	-	-	-	1.557	1.557	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
74	Dự án chưa có quyết định chuyển chủ đầu tư	7.032	7.032	-	-	-	-	5.856	5.856	-	-	-	-	-	1.122	83%	83%	0%	0%
75	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình	265	265	-	-	-	-	264	264	-	-	-	-	-	1	100%	100%	0%	0%
76	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị Thành phố Hoa Lư	2.891	2.891	-	-	-	-	2.752	2.752	-	-	-	-	-	139	95%	95%	0%	0%
77	Phòng kinh tế xã Yên Khánh	7.612	7.612	-	-	-	-	5.759	5.759	-	-	-	-	7.381	-	76%	76%	0%	0%
78	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Yên Khánh	140	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	0%	0%	0%	0%
79	UBND huyện Xuân Trường	671	671	-	-	-	-	671	671	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
80	UBND xã Minh Tân	93.122	93.122	-	-	-	-	56.904	53.966	-	-	2.937	-	62	29.733	61%	58%	0%	0%
81	UBND phường Hồng Quang	20.220	20.220	-	-	-	-	12.503	12.503	-	-	-	-	350	7.266	62%	62%	0%	0%
82	UBND phường Mỹ Lộc	110.371	110.371	-	-	-	-	25.448	25.448	-	-	-	-	7.821	53.590	23%	23%	0%	0%
83	UBND phường Nam Định	123.361	123.361	-	-	-	-	70.938	70.938	-	-	-	-	153	28.134	58%	58%	0%	0%
84	UBND phường Thành Nam	5.940	5.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	0%	0%	0%	0%
85	UBND phường Thiên Trường	63.220	63.220	-	-	-	-	2.490	2.490	-	-	-	-	32.110	21.273	4%	4%	0%	0%
86	UBND phường Trường Thi	25.600	25.600	-	-	-	-	5.378	5.378	-	-	-	-	-	9.500	21%	21%	0%	0%
87	UBND xã Cát Thành	95.768	95.768	-	-	-	-	27.644	27.644	-	-	-	-	34.041	28.845	29%	29%	0%	0%
88	UBND xã Nam Trực	9.321	9.321	-	-	-	-	9.189	9.189	-	-	-	-	-	50	99%	99%	0%	0%
89	Công ty TNHH MTV KTCCTL Nam Ninh	18.025	18.025	-	-	-	-	18.024	18.024	-	-	-	-	-	1	100%	100%	0%	0%
90	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Nam Định	3.700	3.700	-	-	-	-	778	778	-	-	-	-	-	2.922	21%	21%	0%	0%
91	UBND Huyện Vụ Bản	6.850	6.850	-	-	-	-	2.485	2.485	-	-	-	-	-	4.950	36%	36%	0%	0%
92	UBND huyện Ý Yên	51.528	51.528	-	-	-	-	44.022	44.022	-	-	-	-	-	7.506	85%	85%	0%	0%
93	UBND phường Đông A	166.302	166.302	-	-	-	-	72.930	72.930	-	-	-	-	4.050	33.902	44%	44%	0%	0%
94	UBND phường Vị Khê	116.783	116.783	-	-	-	-	82.320	82.320	-	-	-	-	-	90	70%	70%	0%	0%
95	UBND xã Giao Bình	100.000	100.000	-	-	-	-	2.134	2.134	-	-	-	-	-	50.000	2%	2%	0%	0%
96	UBND xã Giao Hoà	94.659	94.659	-	-	-	-	17.040	17.040	-	-	-	-	14.000	62.796	18%	18%	0%	0%
97	UBND xã Giao Hưng	15.000	15.000	-	-	-	-	1.027	1.027	-	-	-	-	-	4.600	7%	7%	0%	0%
98	UBND xã Giao Minh	190.200	190.200	-	-	-	-	157.651	157.651	-	-	-	-	29.567	441	83%	83%	0%	0%
99	UBND xã Giao Ninh	30.000	30.000	-	-	-	-	1.194	1.194	-	-	-	-	-	28.806	4%	4%	0%	0%
100	UBND xã Giao Thủy	20.000	20.000	-	-	-	-	749	749	-	-	-	-	-	19.251	4%	4%	0%	0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán				Kinh phí huỷ dự toán	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)					
		Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)		Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển								
1	2	3	4=3+4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
A	B																
101	UBND xã Hải Hưng	18.000	18.000	-	-	2.208	2.208	-	-	-	-	-	3.320	12%	12%	0%	0%
102	UBND xã Hải Quang	1.000	1.000	-	-	545	545	-	-	-	-	-	455	55%	55%	0%	0%
103	UBND xã Hải Tiến	260.878	260.878	-	-	146.161	146.161	-	-	-	-	-	113.817	56%	56%	0%	0%
104	UBND xã Hải Xuân	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
105	UBND xã Hiền Khánh	15.974	15.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.974	0%	0%	0%	0%
106	UBND xã Liên Minh	125.513	125.513	-	-	37.092	37.092	-	-	-	-	40.000	48.421	30%	30%	0%	0%
107	UBND xã Nam Minh	46.200	46.200	-	-	1.538	1.538	-	-	-	-	24.452	0	3%	3%	0%	0%
108	UBND xã Phong Doanh	25.143	25.143	-	-	14.944	14.944	-	-	-	-	-	10.199	59%	59%	0%	0%
109	UBND xã Quang Hưng	48.894	48.894	-	-	9.514	9.514	-	-	-	-	-	39.211	19%	19%	0%	0%
110	UBND xã Quý Nhất	104.500	104.500	-	-	15.178	15.178	-	-	-	-	-	89.322	15%	15%	0%	0%
111	UBND xã Rang Đông	116.500	116.500	-	-	19.770	19.770	-	-	-	-	-	96.374	17%	17%	0%	0%
112	UBND xã Vạn Thắng	100	100	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
113	UBND xã Vũ Bản	346.030	346.030	-	-	24.555	24.555	-	-	-	-	150.000	171.475	7%	7%	0%	0%
114	UBND xã Vũ Dương	36.500	36.500	-	-	858	858	-	-	-	-	22.700	3.291	2%	2%	0%	0%
115	UBND xã Xuân Giang	30.500	30.500	-	-	1.046	1.046	-	-	-	-	20.080	0	3%	3%	0%	0%
116	UBND xã Xuân Hồng	62.600	62.600	-	-	39.893	39.893	-	-	-	-	-	16.920	64%	64%	0%	0%
117	UBND xã Xuân Hưng	59.600	59.600	-	-	8.092	8.092	-	-	-	-	15.000	36.087	14%	14%	0%	0%
118	UBND xã Xuân Trường	79.700	79.700	-	-	10.707	10.707	-	-	-	-	57.000	-	13%	13%	0%	0%
119	UBND xã Ý Yên	37.649	37.649	-	-	29.648	29.648	-	-	-	-	-	8.001	79%	79%	0%	0%
120	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản	41.154	41.154	-	-	41.125	41.125	-	-	-	-	-	29	100%	100%	0%	0%
121	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ý Yên	93.266	93.266	-	-	96.315	96.315	-	-	-	-	-	1	103%	103%	0%	0%
122	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Ý Yên	641	641	-	-	691	691	-	-	-	-	-	-	108%	108%	0%	0%
123	Phòng nông nghiệp & PTNT huyện Ý Yên	277	277	-	-	277	277	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
124	UBND xã Tân Minh	7.100	7.100	-	-	7.100	7.100	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
125	UBND xã Yên Cường	5.000	5.000	-	-	151	151	-	-	-	-	-	4.849	3%	3%	0%	0%
126	HTX SXKD DVNN Nghĩa Hưng	500	-	-	500	500	-	-	-	500	-	-	-	100%	0%	0%	100%
127	UBND xã Cổ Lễ	7.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
128	UBND xã Nam Minh	10.450	10.450	-	-	10.234	10.234	-	-	-	-	-	216	98%	98%	0%	0%
129	UBND xã Trúc Ninh	25.000	25.000	-	-	826	826	-	-	-	-	-	18.000	3%	3%	0%	0%
130	Công ty TNHH MTV KT công trình Thủy Lợi Xuân Thủy	52.587	52.587	-	-	41.037	41.037	-	-	-	-	-	1	78%	78%	0%	0%
131	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị huyện Hải Hậu	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
132	UBND huyện Giao Thủy	4.066	4.066	-	-	4.059	4.059	-	-	-	-	-	6	100%	100%	0%	0%
133	VP HĐND và UBND huyện Ý Yên	591	591	-	-	591	591	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
134	Ban QL đầu tư Xây dựng P Phú Yên	31.425	31.425	-	-	28.486	28.486	-	-	-	-	-	2.939	91%	91%	0%	0%
135	Ban QLDA ĐTXD phường Phú Lý	121.300	121.300	-	-	104.202	104.202	-	-	-	-	-	27.607	86%	86%	0%	0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán				Kinh phí huy dự toán	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)							
		Chi chương trình MTQG		Chi chương trình MTQG		Chi chương trình MTQG		Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
		Tổng số	Chi ĐĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1-2+3+4	2	3	4-5+6	5	6	7-8+9+10	8	9	10-11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
136	Ban QLDA ĐTXD xã Bình An	20.000	20.000					2.298	2.298						17.702	11%	11%	0%	0%
137	Ban QLDA giao thông Bình Lạc	11.000	11.000					10.745	10.745						255	98%	98%	0%	0%
138	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Hà Nam	562	562					535	535						27	95%	95%	0%	0%
139	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị huyện Bình Lục	629	629					527	527						102	84%	84%	0%	0%
140	Phòng QLĐT và đô thị TP Phủ Lý	2.021	2.021					1.963	1.963						58	97%	97%	0%	0%
141	Phòng tài nguyên môi trường TP Phủ Lý	1.632	1.632					1.632	1.632						-	100%	100%	0%	0%
142	Phòng văn hóa thông tin TP Phủ Lý	25	25					24	24						1	98%	98%	0%	0%
143	UBND phường Châu Sơn	4.683	4.683					1.088	1.088						-	23%	23%	0%	0%
144	UBND phường Hà Nam	302.513	302.513					251.226	251.226						71.214	83%	83%	0%	0%
145	UBND phường Kim Bảng	15.000	15.000					5.731	5.731						9.129	38%	38%	0%	0%
146	UBND phường Lê Hồ	60.910	60.910					25.384	25.384						24.573	42%	42%	0%	0%
147	UBND phường Liêm Tuyền	96.703	96.703					44.033	44.033					43.072	6.632	46%	46%	0%	0%
148	UBND phường Lý Thường Kiệt	500	500					-	-						500	0%	0%	0%	0%
149	UBND phường Nguyễn Ủy	11.994	11.994					8.144	8.144					3.850	-	68%	68%	0%	0%
150	UBND phường Tam Chúc	23.441	23.441					3.049	3.049						6.165	13%	13%	0%	0%
151	UBND xã Bình An	5.871	5.871					4.184	4.184						1.610	71%	71%	0%	0%
152	UBND xã Bình Giang	8.501	8.501					495	495						414	6%	6%	0%	0%
153	UBND xã Bình Lục	49.238	49.238					12.881	12.881						13.887	26%	26%	0%	0%
154	UBND xã Bình Mỹ	31.078	31.078					16.416	16.416						14.713	53%	53%	0%	0%
155	UBND xã Bình Sơn	22.473	22.473					7.156	7.156						15.317	32%	32%	0%	0%
156	UBND xã Lý Nhân	12.795	12.795					2.630	2.630						10.131	21%	21%	0%	0%
157	UBND xã Nam Lý	71.502	71.502					53.152	53.152						15.532	74%	74%	0%	0%
158	UBND xã Nam Xang	3.400	3.400					-	-						3.400	0%	0%	0%	0%
159	UBND xã Tân Thành	1.330	1.330					1.185	1.185						145	89%	89%	0%	0%
160	UBND xã Trần Thưởng	13.000	13.000					4.183	4.183						8.505	32%	32%	0%	0%
161	VP HĐND, UBND TP Phủ Lý	37	37					37	37						0	100%	100%	0%	0%
162	Ban QLDA ĐTXD số 3	11.346.541	11.346.541					7.130.563	7.130.563						1.814.794	63%	63%	0%	0%
163	BAN QLDA ĐTXD số 1	20.695.710	20.671.150					9.145.059	9.117.644						8.016.993	44%	44%	0%	11,2%
164	BAN QLDA ĐTXD số 2	10.726.978	10.683.262					8.491.994	8.476.974						832.206	79%	79%	0%	3,4%

Chi chi: Số Dự toán (1) bao gồm kế hoạch vốn được giao đầu năm và bổ sung trong năm

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÁ, PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Quyết toán										So sánh (%)						
		Trong đó					Trong đó					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				Chi khác	Chi nộp cấp trên		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>23.941.739</b>	<b>3.712.565</b>	<b>20.106.754</b>	<b>122.319</b>	<b>101</b>	<b>39.336.865</b>	<b>9.399.664</b>	<b>22.420.136</b>	<b>410.723</b>	<b>271.531</b>	<b>139.191</b>	<b>7.068.550</b>	<b>197</b>	<b>37.595</b>	<b>164%</b>	<b>253%</b>	<b>112%</b>
1	Phường Tây Hoa Lư	278.863	73.875	203.837	1.151	-	355.014	53.792	284.380	5.125	3.500	1.625	11.204	-	513	127%	73%	140%
2	Phường Hoa Lư	637.185	70.199	564.294	2.692	-	1.143.082	175.331	815.362	4.349	3.106	1.243	146.588	-	1.453	179%	250%	144%
3	Phường Nam Hoa Lư	253.477	49.000	203.334	1.042	101	492.840	98.903	303.559	3.699	3.699	-	86.251	-	429	194%	202%	149%
4	Phường Đông Hoa Lư	243.579	72.963	170.088	528	-	344.468	53.284	225.723	5.569	3.990	1.579	59.531	-	361	141%	73%	133%
5	Phường Tam Điệp	179.973	38.232	140.497	1.244	-	253.387	37.317	191.576	1.361	1.053	308	23.133	-	-	141%	58%	136%
6	Phường Yên Sơn	117.972	13.377	103.758	837	-	190.484	8.242	157.999	3.020	1.074	1.946	21.199	-	24	161%	62%	152%
7	Phường Trung Sơn	162.664	9.350	152.111	1.203	-	232.781	12.082	202.981	1.007	700	307	16.315	-	395	143%	129%	133%
8	Phường Yên Thắng	168.730	19.838	147.874	998	-	218.731	14.799	190.828	2.683	1.450	1.233	10.190	-	231	130%	75%	129%
9	Xã Gia Viễn	174.425	-	173.671	754	-	310.966	45.049	229.338	11.103	9.190	1.913	25.476	-	-	178%	-	132%
10	Xã Đại Hoàng	129.602	-	128.942	660	-	277.038	39.789	175.964	20.436	18.254	2.182	40.849	-	-	214%	-	136%
11	Xã Gia Hưng	111.339	-	110.756	583	-	198.900	19.087	151.260	13.981	12.226	1.754	14.566	-	6	179%	-	137%
12	Xã Gia Phong	83.027	-	82.513	514	-	200.091	48.449	114.504	6.446	4.500	1.946	30.513	-	179	241%	-	139%
13	Xã Gia Ván	175.110	49.595	124.963	552	-	209.976	15.071	171.067	16.647	14.726	1.920	7.192	-	-	120%	30%	137%
14	Xã Gia Trấn	139.365	39.182	99.665	518	-	188.242	29.972	149.243	2.960	2.340	620	6.068	-	-	135%	76%	150%
15	Xã Nho Quan	169.228	14.400	153.729	1.099	-	352.999	64.808	239.737	4.314	-	4.314	43.618	-	521	209%	450%	156%
16	Xã Gia Lâm	92.144	-	91.605	539	-	154.246	7.882	138.115	1.914	-	1.914	6.312	-	24	167%	-	151%
17	Xã Gia Tường	85.030	-	84.493	537	-	166.647	32.733	127.003	2.366	-	2.366	4.502	-	43	196%	-	150%
18	Xã Phú Sơn	98.749	-	98.176	573	-	203.238	35.720	144.951	5.854	-	5.854	16.500	-	213	206%	-	148%
19	Xã Cúc Phương	53.233	600	52.297	336	-	89.438	6.632	64.746	1.805	-	1.805	16.211	-	45	168%	1105%	124%
20	Xã Phú Long	68.108	-	67.712	396	-	127.958	18.134	90.567	8.126	-	8.126	11.061	-	70	188%	-	134%
21	Xã Thanh Sơn	105.281	2.501	101.987	793	-	173.344	8.415	152.466	2.941	-	2.941	9.521	-	-	165%	336%	149%
22	Xã Quỳnh Lưu	75.781	-	75.364	417	-	131.874	5.323	118.399	1.743	-	1.743	6.324	-	85	174%	-	157%
23	Xã Yên Khánh	289.467	96.734	192.211	522	-	338.846	19.229	261.950	2.693	977	1.716	54.905	-	69	117%	20%	136%



Stt	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)	
		Trong đó					Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển					Chi CTMTQG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
											Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18							
A	B																						
24	Xã Khánh Nhạc	159.172	47.471	111.427	274	-	222.957	142.311	2.356	1.536	821	30.942	-	176	140%	99%	128%						
25	Xã Khánh Thiện	219.081	80.228	138.382	471	-	293.386	192.904	8.141	6.572	1.569	40.788	-	191	134%	64%	139%						
26	Xã Khánh Hội	149.883	38.952	110.566	365	-	222.687	157.387	4.376	3.036	1.340	47.570	-	146	149%	34%	142%						
27	Xã Khánh Trung	174.239	47.865	125.968	406	-	237.743	173.342	7.055	5.544	1.512	21.055	-	27	136%	76%	138%						
28	Xã Yên Mô	234.162	21.001	212.014	1.147	-	312.895	244.360	5.364	3.074	2.289	17.048	-	-	134%	220%	115%						
29	Xã Yên Từ	181.101	15.600	164.740	761	-	221.238	189.307	4.250	2.820	1.430	9.963	-	-	122%	114%	115%						
30	Xã Yên Mạc	150.226	14.485	135.018	723	-	214.091	159.799	4.472	2.960	1.512	12.611	-	50	143%	257%	118%						
31	Xã Đông Thái	140.200	6.400	133.057	743	-	218.963	169.352	5.898	4.618	1.280	17.579	-	-	156%	408%	127%						
32	Xã Chất Bình	108.024	16.312	90.616	1.096	-	156.160	133.845	3.804	2.251	1.553	6.713	-	245	145%	71%	148%						
33	Xã Kim Sơn	101.136	9.169	90.901	1.066	-	174.405	146.565	3.723	2.417	1.306	4.742	-	231	172%	209%	161%						
34	Xã Quang Thiện	122.400	8.431	112.989	980	-	206.598	173.459	4.464	2.800	1.664	5.135	-	118	169%	278%	154%						
35	Xã Phát Diệm	167.050	8.500	157.311	1.239	-	260.614	213.213	3.577	2.248	1.329	26.503	27	107	156%	202%	136%						
36	Xã Lai Thành	136.105	22.470	112.391	1.244	-	194.983	154.546	3.895	2.600	1.295	5.874	-	79	143%	136%	138%						
37	Xã Định Hóa	142.463	38.444	102.591	1.428	-	351.885	82.140	2.280	1.000	1.280	116.114	-	90	247%	214%	147%						
38	Xã Bình Minh	193.561	58.494	133.518	1.549	-	322.595	199.891	2.374	1.200	1.174	39.383	170	183	167%	138%	150%						
39	Xã Kim Đông	60.183	900	58.715	568	-	119.476	81.208	1.682	800	882	6.643	-	66	199%	3320%	138%						
40	Phường Nam Định	515.339	-	512.877	2.462	-	823.269	656.520	1.170	1.000	170	152.800	-	2.260	160%	-	128%						
41	Phường Thiên Trường	90.886	4.512	85.745	629	-	156.798	121.349	2.840	2.500	340	25.108	-	486	173%	155%	142%						
42	Phường Đông A	110.958	17.100	93.011	847	-	218.568	138.455	390	-	390	48.943	-	562	197%	177%	149%						
43	Phường Vi Khê	117.351	-	116.811	540	-	174.888	144.220	788	618	170	12.361	-	647	149%	-	123%						
44	Phường Thành Nam	72.045	450	71.180	415	-	134.390	95.805	1.170	1.000	170	33.313	-	429	187%	816%	135%						
45	Phường Trường Thi	172.003	3.000	168.070	933	-	275.484	215.336	1.145	1.105	40	37.527	-	1.608	160%	662%	128%						
46	Phường Hồng Quang	115.379	1.800	113.011	568	-	194.448	147.456	1.340	1.000	340	28.548	-	461	169%	925%	130%						
47	Phường Mỹ Lộc	158.726	14.521	143.008	1.197	-	259.831	186.298	846	500	346	44.273	-	739	164%	191%	130%						
48	Xã Nam Trực	134.126	3.089	130.282	755	-	196.844	157.228	1.608	1.268	340	18.623	-	459	147%	613%	121%						
49	Xã Nam Đồng	79.052	2.389	76.213	450	-	126.075	101.542	1.612	1.268	344	13.778	-	285	159%	371%	133%						
50	Xã Nam Ninh	130.682	2.863	127.124	695	-	242.544	162.499	2.965	2.268	697	26.081	-	493	186%	1764%	128%						
51	Xã Nam Hồng	104.394	600	103.267	527	-	170.985	132.337	2.778	2.268	510	12.692	-	391	164%	3798%	128%						
52	Xã Nam Minh	105.876	600	104.706	570	-	167.096	137.864	2.778	2.268	510	13.794	-	611	158%	2008%	132%						
53	Xã Cổ Lễ	139.124	-	138.423	701	-	260.914	162.647	3.933	3.368	566	51.119	-	375	188%	-	117%						

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Chi CTMTQG							
											Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18
54	Xã Ninh Giang	112.759	855	111.352	552		188.374	25.738	143.670	3.879	2.998	881	14.854	-	233	167%	3010%	129%
55	Xã Cát Thành	131.163	1.230	129.177	756		216.697	30.768	149.299	3.791	3.368	423	32.434	-	405	165%	2501%	116%
56	Xã Trục Ninh	71.516	60	71.018	438		123.255	14.286	97.786	5.406	4.368	1.038	5.564	-	214	172%	23809%	138%
57	Xã Quang Hưng	75.440	2.261	72.701	478		129.293	19.613	96.989	5.584	4.612	973	6.768	-	339	171%	867%	133%
58	Xã Minh Thái	107.828	3.445	103.808	575		171.629	19.339	130.606	3.550	2.668	882	17.268	-	866	159%	561%	126%
59	Xã Ninh Cường	104.367	2.579	101.091	697		183.324	29.012	125.723	3.605	3.368	237	24.669	-	314	176%	1125%	124%
60	Xã Hải Hậu	167.750	2.340	164.396	1.014		321.384	78.637	218.924	2.432	1.768	665	20.538	-	852	192%	3361%	133%
61	Xã Hải Anh	138.723	1.530	136.447	746		245.475	38.702	187.635	1.829	1.268	561	16.816	-	492	177%	2530%	138%
62	Xã Hải Tiến	143.967	2.910	140.043	1.014		250.061	49.133	181.701	1.649	1.268	381	16.948	-	630	174%	1688%	130%
63	Xã Hải Hưng	188.992	3.390	184.459	1.143		375.243	62.619	251.085	3.778	3.268	510	56.641	-	1.120	199%	1847%	136%
64	Xã Hải An	88.601	5.219	82.762	620		175.578	37.194	125.366	1.802	1.268	535	10.791	-	424	198%	713%	151%
65	Xã Hải Quang	86.296	8.512	77.093	691		146.502	27.816	106.822	1.838	1.268	570	9.630	-	396	170%	327%	139%
66	Xã Hải Xuân	135.183	5.160	129.104	919		309.481	82.643	174.261	2.935	2.268	667	49.012	-	630	229%	1602%	135%
67	Xã Hải Thịnh	123.213	4.560	117.631	1.022		237.357	39.094	135.182	1.608	1.268	340	61.034	-	440	193%	857%	115%
68	Xã Giao Thủy	161.892	390	160.788	714		317.721	77.173	206.212	4.385	1.268	3.117	29.579	-	373	196%	19788%	128%
69	Xã Giao Minh	88.889	2.520	85.799	570		186.326	50.988	117.409	8.792	1.768	7.024	8.929	-	208	210%	2023%	137%
70	Xã Giao Hoà	112.768	2.520	109.618	630		284.540	62.790	149.484	11.292	4.268	7.024	60.624	-	350	252%	2492%	136%
71	Xã Giao Phúc	95.692	5.861	89.181	538		178.946	40.038	124.524	8.202	1.268	6.935	5.939	-	242	187%	683%	140%
72	Xã Giao Hưng	94.469	810	93.121	538		243.273	48.718	133.529	12.410	5.268	7.143	47.819	-	796	258%	6015%	143%
73	Xã Giao Bình	92.801	1.920	90.327	554		222.463	55.893	121.983	13.352	6.268	7.084	31.059	-	176	240%	2911%	135%
74	Xã Giao Ninh	106.374	1.260	104.458	656		424.160	173.596	136.267	12.456	7.768	4.688	101.497	-	344	399%	13777%	130%
75	Xã Xuân Trường	237.200	3.371	232.617	1.212		404.494	43.298	299.511	6.778	6.268	510	54.253	-	653	171%	1284%	129%
76	Xã Xuân Hưng	166.082	1.830	163.429	823		273.068	22.481	216.621	5.257	4.747	510	28.326	-	384	164%	1228%	133%
77	Xã Xuân Giang	147.916	2.110	145.022	784		245.410	19.515	190.967	6.108	5.768	340	28.453	-	367	166%	925%	132%
78	Xã Xuân Hồng	127.249	1.689	124.846	714		213.280	15.683	166.105	7.448	6.768	680	23.746	-	298	168%	929%	133%
79	Xã Đồng Thịnh	108.112	3.509	103.873	730		173.240	19.930	142.536	2.108	1.768	340	8.411	-	255	160%	568%	137%
80	Xã Nghĩa Hưng	154.399	6.474	146.986	939		236.420	24.281	197.711	1.778	1.268	510	12.089	-	561	153%	375%	135%
81	Xã Nghĩa Sơn	84.112	2.142	81.519	451		141.727	20.220	110.947	1.608	1.268	340	8.682	-	269	168%	944%	136%
82	Xã Hồng Phong	89.880	1.521	87.726	633		139.233	8.201	127.430	1.778	1.268	510	1.530	-	296	155%	539%	145%
83	Xã Quý Nhất	131.856	2.954	127.982	920		195.744	25.709	161.476	1.608	1.268	340	6.436	-	515	148%	870%	126%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
										Chi CTMTQG									
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
84	Xã Nghĩa Lâm	93.247	2.518	90.102	627		137.458	4.303	120.516	2.778	510	2.268	510	9.568	-	292	147%	171%	134%
85	Xã Rạng Đông	107.698	3.000	103.952	746		188.461	39.517	146.297	1.608	340	1.268	340	614	-	424	175%	1317%	141%
86	Xã Ý Yên	225.333	8.000	216.064	1.269		373.901	51.994	265.940	3.278	510	2.768	510	52.170	-	520	166%	650%	123%
87	Xã Yên Đồng	110.311	6.746	102.924	641		189.593	15.456	136.373	1.778	510	1.268	510	35.986	-	-	172%	229%	132%
88	Xã Yên Cường	141.085	5.947	134.328	810		233.114	40.579	176.616	3.962	680	3.282	680	11.945	-	12	165%	682%	131%
89	Xã Vạn Thắng	117.199	4.075	112.512	612		173.800	16.739	147.944	1.778	510	1.268	510	7.339	-	-	148%	411%	131%
90	Xã Vũ Dương	130.235	4.500	125.049	686		210.326	18.931	168.044	2.037	769	1.268	769	21.309	-	5	161%	421%	134%
91	Xã Tân Minh	144.690	3.034	140.801	855		214.500	10.071	174.251	2.629	362	2.268	362	27.548	-	-	148%	332%	124%
92	Xã Phong Doanh	132.789	3.058	128.936	795		223.977	35.086	173.564	3.285	517	2.768	517	12.042	-	-	169%	1147%	135%
93	Xã Minh Tân	100.655	7.720	92.218	717		189.754	18.439	132.579	3.608	340	3.268	340	33.972	-	1.156	189%	239%	144%
94	Xã Hiến Khánh	119.654	15.524	103.163	967		226.592	33.538	146.309	4.738	970	3.768	970	42.007	-	-	189%	216%	142%
95	Xã Vũ Bản	111.433	4.350	106.327	756		211.525	20.160	145.838	4.168	340	3.828	340	41.359	-	-	190%	463%	137%
96	Xã Liên Minh	93.464	5.100	87.750	614		204.460	21.725	127.304	2.817	550	2.268	550	52.570	-	44	219%	426%	145%
97	Phường Hà Nam	750.453	354.783	395.135	535	-	1.227.103	161.894	232.778					832.330	-	100	164%	46%	59%
98	Phường Phù Lý	1.254.970	355.265	898.933	772	-	1.487.449	94.117	394.432					998.744	-	155	119%	26%	44%
99	Phường Phù Vân	583.423	389.888	193.048	487	-	809.783	181.213	200.439					428.036	-	95	139%	46%	104%
100	Phường Châu Sơn	507.582	283.491	223.379	712	-	717.656	115.675	189.359					412.554	-	68	141%	41%	85%
101	Phường Liêm Tuyền	683.767	493.226	190.018	522	-	712.716	240.001	158.447					314.168	-	100	104%	49%	83%
102	Phường Duy Tiên	278.539	20.700	256.566	1.273	-	605.084	295.223	257.788					51.739	-	334	217%	1426%	100%
103	Phường Duy Tân	246.819	3.000	243.119	700	-	509.594	170.557	226.060					112.766	-	212	206%	5685%	93%
104	Phường Đồng Văn	157.933	-	156.923	1.010	-	337.813	68.724	173.223					95.607	-	259	214%		110%
105	Phường Duy Hà	157.626	-	156.726	900	-	331.418	96.857	150.146					84.198	-	217	210%		96%
106	Phường Tiên Sơn	184.912	26.300	157.662	950	-	446.837	122.710	172.909					150.994	-	224	242%	467%	110%
107	Phường Lê Hồ	266.161	50.000	215.254	907	-	580.052	318.906	139.280					121.605	-	261	218%	638%	65%
108	Phường Nguyễn Úy	215.803	30.000	184.894	909	-	453.013	244.923	141.452					66.554	-	84	210%	816%	77%
109	Phường Lý Thường Kiệt	217.667	20.000	196.759	908	-	417.903	236.771	132.495					48.462	-	175	192%	1184%	67%
110	Phường Kim Thanh	177.349	30.000	146.441	908	-	292.277	122.140	137.435					32.530	-	172	165%	407%	94%
111	Phường Tam Chúc	153.244	-	152.335	909	-	356.693	233.183	111.025					12.393	-	93	233%		73%
112	Phường Kim Bảng	152.012	20.000	131.103	909	-	351.790	187.623	146.040					17.989	-	138	231%	938%	111%
113	Xã Bình Lục	192.394	8.750	182.434	1.210	-	347.627	175.157	141.900					30.367	-	204	181%	2002%	78%



**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TÙNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)	
		Bổ sung cân đối ngân sách		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
		Tổng số	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia							Tổng số	Tổng số	Tổng số
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3		
A	B	20.486.186	5.111.642	15.374.544	-	15.374.544	1.743.390	13.631.154	-	34.838.029	5.092.502	29.745.527	13	170%	100%	193%	
	<b>TỔNG SỐ</b>																
1	Phường Tây Hoa Lư	201.447	59.789	141.658	-	141.658	-	141.658	-	324.526	59.789	264.737	264.737	161%	100%	187%	
2	Phường Hoa Lư	538.576	59.060	479.516	-	479.516	16.000	463.516	-	866.481	59.048	807.433	807.433	161%	100%	168%	
3	Phường Nam Hoa Lư	186.891	29.861	157.030	-	157.030	2.000	155.030	-	330.084	29.861	300.223	300.223	177%	100%	191%	
4	Phường Đông Hoa Lư	179.053	24.333	154.720	-	154.720	12.147	142.573	-	257.544	24.333	233.211	233.211	144%	100%	151%	
5	Phường Tam Điệp	157.676	14.004	143.672	-	143.672	22.250	121.422	-	209.979	13.740	196.239	196.239	133%	98%	137%	
6	Phường Yên Sơn	111.862	18.614	93.248	-	93.248	8.400	84.848	-	177.586	18.434	159.152	159.152	159%	99%	171%	
7	Phường Trung Sơn	160.091	19.733	140.358	-	140.358	9.350	131.008	-	214.149	19.492	194.657	194.657	134%	99%	139%	
8	Phường Yên Thắng	147.821	35.183	112.638	-	112.638	1.200	111.438	-	201.277	35.004	166.273	166.273	136%	99%	148%	
9	Xã Gia Viễn	168.349	67.440	100.909	-	100.909	-	100.909	-	292.151	67.184	224.967	224.967	174%	100%	223%	
10	Xã Đại Hoàng	129.010	55.282	73.728	-	73.728	-	73.728	-	269.349	54.553	214.796	214.796	209%	99%	291%	
11	Xã Gia Hưng	109.787	40.705	69.082	-	69.082	-	69.082	-	187.358	40.518	146.839	146.839	171%	100%	213%	
12	Xã Gia Phong	82.574	37.458	45.116	-	45.116	-	45.116	-	189.408	37.283	152.124	152.124	229%	100%	337%	
13	Xã Gia Vân	121.995	40.042	81.953	-	81.953	-	81.953	-	197.123	40.042	157.081	157.081	162%	100%	192%	
14	Xã Gia Trấn	98.561	32.038	66.523	-	66.523	-	66.523	-	166.951	31.828	135.123	135.123	169%	99%	203%	
15	Xã Nho Quan	149.855	35.680	114.175	-	114.175	-	114.175	-	279.006	35.372	243.634	243.634	186%	99%	213%	
16	Xã Gia Lâm	90.772	24.463	66.309	-	66.309	-	66.309	-	148.190	24.295	123.895	123.895	163%	99%	187%	
17	Xã Gia Tường	83.335	24.201	59.134	-	59.134	-	59.134	-	161.329	24.026	137.303	137.303	194%	99%	232%	
18	Xã Phú Sơn	97.086	24.594	72.492	-	72.492	-	72.492	-	187.700	24.426	163.274	163.274	193%	99%	225%	
19	Xã Cúc Phương	51.536	14.383	37.153	-	37.153	-	37.153	-	79.009	13.041	65.968	65.968	153%	91%	178%	
20	Xã Phú Long	66.964	17.918	49.046	-	49.046	-	49.046	-	118.761	17.916	100.845	100.845	177%	100%	206%	
21	Xã Thanh Sơn	101.336	34.428	66.908	-	66.908	-	66.908	-	164.536	33.920	130.616	130.616	162%	99%	195%	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu				
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm											
									Vốn ngoài nước								Vốn trong nước			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3					
A	B																			
22	Xã Quỳnh Lưu	72.710	17.052	55.658			55.658					116.379	16.926	99.453	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3	
23	Xã Yên Khánh	245.609	38.229	207.380			207.380			57.602	149.778	317.499	38.183	279.316		99.453	160%	99%	179%	
24	Xã Khánh Nhạc	155.789	25.509	130.280			130.280			47.291	82.989	202.931	25.491	177.441		279.316	129%	100%	135%	
25	Xã Khánh Thiện	183.229	30.552	152.677			152.677			46.233	106.444	241.187	30.230	210.957		177.441	130%	100%	136%	
26	Xã Khánh Hội	144.754	29.876	114.878			114.878			35.486	79.392	202.500	29.818	172.683		210.957	132%	99%	138%	
27	Xã Khánh Trung	172.330	40.092	132.238			132.238			47.865	84.373	225.185	40.035	185.150		172.683	140%	100%	150%	
28	Xã Yên Mô	209.934	57.265	152.669			152.669				152.669	283.062	56.691	226.371		185.150	131%	100%	140%	
29	Xã Yên Từ	163.679	44.455	119.224			119.224				119.224	204.118	37.046	167.072		226.371	135%	99%	148%	
30	Xã Yên Mạc	134.503	42.338	92.165			92.165				92.165	185.253	42.219	143.034		167.072	125%	83%	140%	
31	Xã Đông Thái	132.673	38.412	94.261			94.261				94.261	213.807	38.135	175.672		143.034	138%	100%	155%	
32	Xã Chất Bình	90.749	19.926	70.823			70.823				70.823	154.132	19.827	134.305		175.672	161%	99%	186%	
33	Xã Kim Sơn	90.187	18.960	71.227			71.227				71.227	165.997	18.615	147.382		134.305	170%	100%	190%	
34	Xã Quang Thiện	117.822	17.998	99.824			99.824			5.830	93.994	195.254	17.860	177.394		147.382	184%	98%	207%	
35	Xã Phát Diệm	158.445	22.562	135.883			135.883			4.300	131.583	237.462	22.420	215.042		177.394	166%	99%	178%	
36	Xã Lai Thành	117.524	19.962	97.562			97.562			5.730	91.832	182.341	19.732	162.609		215.042	150%	99%	158%	
37	Xã Định Hóa	102.155	18.357	83.798			83.798				83.798	178.629	17.879	160.750		162.609	155%	99%	167%	
38	Xã Bình Minh	129.676	21.347	108.329			108.329				108.329	213.405	20.732	192.673		160.750	175%	97%	192%	
39	Xã Kim Đông	57.346	10.356	46.990			46.990				46.990	112.546	10.101	102.445		160.750	165%	97%	178%	
40	Phường Nam Định	485.533	93.112	392.421			392.421				392.421	705.031	93.112	611.919		102.445	196%	98%	218%	
41	Phường Thiên Trường	79.828	20.216	59.612			59.612				59.612	122.649	20.216	102.433		611.919	145%	100%	156%	
42	Phường Đông A	85.089	16.280	68.809			68.809				68.809	133.728	16.280	117.448		102.433	154%	100%	172%	
43	Phường Vị Khê	114.008	23.466	90.542			90.542				90.542	157.717	23.466	134.251		117.448	157%	100%	171%	
44	Phường Thành Nam	67.185	15.700	51.485			51.485				51.485	104.103	15.700	88.403		134.251	138%	100%	148%	
45	Phường Trường Thi	160.869	35.325	125.544			125.544				125.544	222.965	35.325	187.640		88.403	155%	100%	172%	
46	Phường Hồng Quang	110.360	23.166	87.194			87.194				87.194	159.919	23.166	136.753		187.640	139%	100%	149%	
47	Phường Mỹ Lộc	140.487	41.437	99.050			99.050				99.050	201.513	41.437	160.076		136.753	145%	100%	157%	
48	Xã Nam Trực	128.754	32.364	96.390			96.390				96.390	166.689	32.364	134.325		160.076	143%	100%	162%	
49	Xã Nam Đồng	75.396	18.852	56.544			56.544				56.544	110.357	18.852	91.505		134.325	129%	100%	139%	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước														
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3					
50	Xã Nam Ninh	124.443	28.502	95.941		95.941		95.941					201.016	28.502	172.514	12	13	162%	100%	180%
51	Xã Nam Hồng	101.895	23.834	78.061		78.061		78.061					149.344	23.834	125.510			147%	100%	161%
52	Xã Nam Minh	101.958	24.598	77.360		77.360		77.360					152.105	24.598	127.507			149%	100%	165%
53	Xã Cổ Lễ	133.770	29.671	104.099		104.099		104.099					194.661	29.671	164.990			146%	100%	158%
54	Xã Ninh Giang	110.047	24.843	85.204		85.204		85.204					167.151	24.843	142.308			152%	100%	167%
55	Xã Cát Thành	126.550	33.143	93.407		93.407		93.407					176.745	33.143	143.602			140%	100%	154%
56	Xã Trục Ninh	70.272	20.583	49.689		49.689		49.689					117.494	20.583	96.911			167%	100%	195%
57	Xã Quang Hưng	71.635	20.061	51.574		51.574		51.574					117.613	20.061	97.552			164%	100%	189%
58	Xã Minh Thái	102.007	22.875	79.132		79.132		79.132					152.703	22.875	129.828			150%	100%	164%
59	Xã Ninh Cường	98.660	29.079	69.581		69.581		69.581					148.217	28.971	119.247			150%	100%	171%
60	Xã Hải Hậu	156.288	39.221	117.067		117.067		117.067					295.628	39.221	256.407			189%	100%	219%
61	Xã Hải Anh	134.450	33.011	101.439		101.439		101.439					226.700	33.011	193.689			169%	100%	191%
62	Xã Hải Tiến	133.711	40.440	93.271		93.271		93.271					223.991	40.440	183.551			168%	100%	197%
63	Xã Hải Hưng	177.622	45.790	131.832		131.832		131.832					308.669	45.531	263.138			174%	99%	200%
64	Xã Hải An	81.357	23.769	57.588		57.588		57.588					163.163	23.769	139.394			201%	100%	242%
65	Xã Hải Quang	75.425	23.658	51.767		51.767		51.767					128.113	23.658	104.455			170%	100%	202%
66	Xã Hải Xuân	127.381	38.160	89.221		89.221		89.221					195.348	38.160	157.188			153%	100%	176%
67	Xã Hải Thịnh	114.369	42.270	72.099		72.099		72.099					167.897	42.270	125.627			147%	100%	174%
68	Xã Giao Thủy	154.062	27.843	126.219		126.219		126.219					278.618	27.843	250.775			181%	100%	199%
69	Xã Giao Minh	84.043	23.601	60.442		60.442		60.442					158.115	23.601	134.514			188%	100%	223%
70	Xã Giao Hoà	106.555	25.224	81.331		81.331		81.331					187.763	25.224	162.539			176%	100%	200%
71	Xã Giao Phúc	86.869	23.605	63.264		63.264		63.264					160.897	23.605	137.292			185%	100%	217%
72	Xã Giao Hưng	89.901	22.268	67.633		67.633		67.633					163.819	22.268	141.551			182%	100%	209%
73	Xã Giao Bình	87.013	21.859	65.154		65.154		65.154					165.452	21.859	143.593			190%	100%	220%
74	Xã Xuân Ninh	93.851	20.249	73.602		73.602		73.602					193.856	20.249	173.607			207%	100%	236%
75	Xã Xuân Trường	225.929	49.319	176.610		176.610		176.610					314.409	49.319	265.090			139%	100%	150%
76	Xã Xuân Hưng	161.149	36.237	124.912		124.912		124.912					236.516	36.237	200.279			147%	100%	160%
77	Xã Xuân Giang	144.061	35.324	108.737		108.737		108.737					214.858	35.324	179.534			149%	100%	165%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						
															Gồm		
4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3
78	Xã Xuân Hồng	122.246	30.698	91.548	91.548			91.548		190.023	30.698	159.325		159.325	155%	100%	174%
79	Xã Đồng Thịnh	102.007	30.382	71.625	71.625			71.625		158.550	30.382	128.168		128.168	155%	100%	179%
80	Xã Nghĩa Hưng	140.887	33.430	107.457	107.457			107.457		216.018	33.430	182.588		182.588	153%	100%	170%
81	Xã Nghĩa Sơn	78.353	16.797	61.556	61.556			61.556		128.434	16.797	111.637		111.637	164%	100%	181%
82	Xã Hồng Phong	85.852	27.613	58.239	58.239			58.239		127.590	27.613	99.977		99.977	149%	100%	172%
83	Xã Quý Nhất	124.298	38.453	85.845	85.845			85.845		183.911	38.453	145.458		145.458	148%	100%	169%
84	Xã Nghĩa Lâm	88.428	26.539	61.889	61.889			61.889		130.017	26.539	103.478		103.478	147%	100%	167%
85	Xã Rạng Đông	99.526	29.145	70.381	70.381			70.381		163.020	29.145	133.875		133.875	164%	100%	190%
86	Xã Ý Yên	211.498	49.635	161.863	161.863			161.863		289.298	49.386	239.912		239.912	137%	99%	148%
87	Xã Yên Đồng	100.846	22.598	78.248	78.248			78.248		144.281	22.465	121.816		121.816	143%	99%	156%
88	Xã Yên Cường	132.482	31.910	100.572	100.572			100.572		207.810	31.750	176.060		176.060	157%	99%	175%
89	Xã Vạn Thắng	110.525	23.903	86.622	86.622			86.622		153.499	23.781	129.718		129.718	139%	99%	150%
90	Xã Vũ Dương	122.156	26.204	95.952	95.952			95.952		183.376	26.014	157.362		157.362	150%	99%	164%
91	Xã Tân Minh	139.698	37.742	101.956	101.956			101.956		194.544	37.512	157.032		157.032	139%	99%	154%
92	Xã Phong Doanh	127.450	34.409	93.041	93.041			93.041		206.234	34.234	172.000		172.000	162%	99%	185%
93	Xã Minh Tân	90.361	25.548	64.813	64.813			64.813		162.701	25.398	137.303		137.303	180%	99%	212%
94	Xã Hiến Khánh	99.420	28.131	71.289	71.289			71.289		189.510	27.925	161.585		161.585	191%	99%	227%
95	Xã Vụ Bản	97.933	24.320	73.613	73.613			73.613		177.187	24.077	153.110		153.110	181%	99%	208%
96	Xã Liên Minh	85.243	22.478	62.765	62.765			62.765		160.302	22.258	138.044		138.044	188%	99%	220%
97	Phường Hà Nam	547.633	22.330	525.303	525.303	250.000		275.303		#####	22.330	1.182.597		1.182.597	220%	100%	225%
98	Phường Phú Lý	755.859	23.059	732.800	732.800	250.000		482.800		#####	23.059	1.429.294		1.429.294	192%	100%	195%
99	Phường Phú Văn	396.941	17.582	379.359	379.359	289.623		89.736		763.328	17.582	745.746		745.746	192%	100%	197%
100	Phường Châu Sơn	359.536	31.678	327.858	327.858	183.226		144.632		687.644	31.678	655.966		655.966	191%	100%	200%
101	Phường Liêm Tuyền	506.443	20.726	485.717	485.717	385.461		100.256		675.645	20.726	654.919		654.919	133%	100%	135%
102	Phường Duy Tiên	250.805	102.306	148.499	148.499	-		148.499		583.715	102.306	481.409		481.409	233%	100%	324%
103	Phường Duy Tân	239.815	72.439	167.376	167.376	-		167.376		499.321	72.439	426.881		426.881	208%	100%	255%
104	Phường Đông Văn	151.716	45.704	106.012	106.012	-		106.012		315.178	45.704	269.474		269.474	208%	100%	254%
105	Phường Duy Hà	151.713	66.553	85.160	85.160	-		85.160		313.086	66.553	246.533		246.533	206%	100%	289%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia									
												Vốn ngoài nước				Vốn trong nước				
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12		13	14=9/1	15=10/2		16=11/3			
A	B																			
106	Phường Tiên Sơn	155.164	33.181	121.983	121.983	-	121.983						438.502	33.181	405.321	13	405.321	283%	100%	332%
107	Phường Lê Hồ	212.426	20.698	191.728	191.728	-	191.728						542.564	20.698	521.866		521.866	255%	100%	272%
108	Phường Nguyễn Úy	183.260	21.747	161.513	161.513	-	161.513						434.584	21.747	412.837		412.837	237%	100%	256%
109	Phường Lý Thường Kiệt	194.911	21.686	173.225	173.225	-	173.225						409.915	21.686	388.229		388.229	210%	100%	224%
110	Phường Kim Thanh	143.130	18.755	124.375	124.375	-	124.375						276.377	18.755	257.622		257.622	193%	100%	207%
111	Phường Tam Chúc	151.203	18.827	132.376	132.376	-	132.376						348.523	18.827	329.696		329.696	230%	100%	249%
112	Phường Kim Bảng	128.036	17.631	110.405	110.405	-	110.405						325.201	17.631	307.570		307.570	254%	100%	279%
113	Xã Bình Lục	190.452	83.489	106.963	106.963	5.750	101.213						334.533	83.489	251.044		251.044	176%	100%	233%
114	Xã Bình Mỹ	257.140	96.573	160.567	160.567	21.605	138.962						458.106	96.293	361.813		361.813	178%	100%	225%
115	Xã Bình An	248.451	106.203	142.248	142.248	24.903	117.345						447.966	106.203	341.763		341.763	180%	100%	240%
116	Xã Bình Giang	175.740	81.607	94.133	94.133	7.914	86.219						315.528	81.607	233.921		233.921	180%	100%	248%
117	Xã Bình Sơn	199.210	100.380	98.830	98.830	3.224	95.606						415.220	100.380	314.840		314.840	208%	100%	319%
118	Xã Liêm Hà	194.785	105.583	89.202	89.202	-	89.202						324.392	105.583	218.809		218.809	167%	100%	245%
119	Xã Tân Thanh	227.402	129.087	98.315	98.315	-	98.315						420.625	129.087	291.538		291.538	185%	100%	297%
120	Xã Thanh Bình	218.813	148.581	70.232	70.232	-	70.232						396.294	148.581	247.712		247.712	181%	100%	353%
121	Xã Thanh Lâm	225.484	144.570	80.913	80.913	-	80.913						356.733	144.570	212.163		212.163	158%	100%	262%
122	Xã Thanh Liêm	149.323	77.020	72.303	72.303	-	72.303						274.464	77.020	197.444		197.444	184%	100%	273%
123	Xã Lý Nhân	237.546	96.584	140.962	140.962	-	140.962						434.166	96.584	337.582		337.582	183%	100%	239%
124	Xã Nam Xang	226.261	96.457	129.804	129.804	-	129.804						337.179	96.457	240.722		240.722	149%	100%	185%
125	Xã Bắc Lý	203.583	71.406	132.177	132.177	-	132.177						316.633	71.406	245.227		245.227	156%	100%	186%
126	Xã Vĩnh Trụ	174.321	37.479	136.842	136.842	-	136.842						255.139	37.479	217.660		217.660	146%	100%	159%
127	Xã Trần Thương	203.402	82.178	121.224	121.224	-	121.224						317.075	82.178	234.897		234.897	156%	100%	194%
128	Xã Nhân Hà	189.747	65.814	123.933	123.933	-	123.933						293.438	65.814	227.624		227.624	155%	100%	184%
129	Xã Nam Lý	240.253	102.381	137.872	137.872	-	137.872						403.654	102.381	301.273		301.273	168%	100%	219%



STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		CT MTQC giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025					CT MTQC xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025					CT MTQC giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025					CT MTQC xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển			
19	UBND xã Minh Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
20	HTX SXKD DVNN Nghĩa Hàng	500	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
B	Nhân sách cấp xã	443.237	284.600	158.637	20.825	0	20.825	389.320	283.100	106.221	33.092	1.500	31.592	410.722	271.531	139.191	6.469	389.928	271.531	118.397	14.326	0	0	0	0	0	0	0			
1	Phường Tây Hòa Lư	5.125	3.500	1.625	0	0	0	5.125	3.500	1.625	0	0	0	5.125	3.500	1.625	0	5.125	3.500	1.625	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Phường Hòa Lư	4.349	3.106	1.243	0	0	0	4.349	3.106	1.243	0	0	0	4.349	3.106	1.243	0	4.349	3.106	1.243	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Phường Nam Hòa Lư	3.699	3.000	699	0	0	0	3.699	3.000	699	0	0	0	3.699	3.000	699	0	3.699	3.000	699	0	0	0	0	0	0	0	0			
4	Phường Đông Hòa Lư	5.569	3.990	1.579	1.579	1.579	1.579	3.990	3.990	3.990	0	0	0	5.569	3.990	1.579	35	0	3.579	3.990	1.545	0	0	0	0	0	0	0			
5	Phường Tam Điệp	1.378	1.053	325	15	15	15	1.363	1.053	310	0	0	0	1.361	1.053	308	0	0	1.361	1.053	308	0	0	0	0	0	0	0			
6	Phường Yên Sơn	4.478	800	3.678	221	221	221	1.600	800	800	2.657	2.657	2.657	3.020	1.074	1.946	0	0	2.090	1.074	1.016	930	0	0	0	0	0				
7	Phường Trưng Sơn	1.050	700	350	40	40	40	1.010	700	310	0	0	0	1.007	700	307	0	0	1.007	700	307	0	0	0	0	0	0	0			
8	Phường Yên Thắng	3.517	2.250	1.267	37	37	37	3.480	2.250	1.230	0	0	0	2.683	1.450	1.233	13	0	11.103	9.190	1.913	0	0	0	0	0	0	0			
9	Xã Gia Viễn	11.103	9.190	1.913	0	0	0	11.103	9.190	1.913	0	0	0	11.103	9.190	1.913	0	0	11.103	9.190	1.913	0	0	0	0	0	0	0			
10	Xã Đai Hoàng	24.746	22.564	2.182	0	0	0	24.746	22.564	2.182	0	0	0	20.436	18.254	2.182	0	0	20.436	18.254	2.182	0	0	0	0	0	0	0			
11	Xã Gia Hưng	14.000	12.240	1.760	14	14	14	13.986	12.240	1.746	0	0	0	13.981	12.226	1.754	8	0	13.972	12.226	1.746	0	0	0	0	0	0	0			
12	Xã Gia Phong	6.446	4.500	1.946	0	0	0	6.446	4.500	1.946	0	0	0	6.446	4.500	1.946	0	0	6.446	4.500	1.946	0	0	0	0	0	0	0			
13	Xã Gia Vân	16.647	14.726	1.920	7	7	7	16.640	14.726	1.913	0	0	0	16.647	14.726	1.920	7	0	16.640	14.726	1.913	0	0	0	0	0	0	0			
14	Xã Gia Trấn	2.960	2.340	620	0	0	0	2.960	2.340	620	0	0	0	2.960	2.340	620	0	0	2.960	2.340	620	0	0	0	0	0	0	0			
15	Xã Nho Quan	6.425	1.100	5.325	0	0	0	3.078	1.100	1.978	3.347	3.347	3.347	4.314	0	4.314	0	0	1.978	0	1.978	2.336	0	0	0	0	0	0			
16	Xã Gia Lâm	5.598	3.000	2.598	888	888	888	2.567	1.500	1.067	2.143	1.500	643	1.914	0	1.914	0	0	770	0	770	0	0	0	0	0	0	0			
17	Xã Gia Thuận	3.383	1.000	2.383	850	850	850	2.333	1.000	1.333	0	0	0	2.366	0	2.366	850	0	850	0	850	0	0	0	0	0	0	0			
18	Xã Phú Sơn	11.709	1.500	10.209	1.320	1.320	1.320	3.148	1.500	1.648	7.042	7.042	7.042	5.854	0	5.854	984	0	984	1.228	0	0	0	0	0	0	0	0			
19	Xã Cửu Phương	9.634	0	9.634	318	318	318	1.410	1.500	1.410	7.907	7.907	7.907	1.805	0	1.805	58	0	58	790	0	0	0	0	0	0	0	0			
20	Xã Phú Long	11.802	0	11.802	593	593	593	1.213	1.213	1.213	9.996	9.996	9.996	8.126	0	8.126	545	0	545	2.024	0	0	0	0	0	0	0	0			
21	Xã Thuận Sơn	3.846	400	3.446	1.389	1.389	1.389	2.457	400	2.057	0	0	0	2.941	0	2.941	884	0	884	2.057	0	0	0	0	0	0	0	0			
22	Xã Quỳnh Lưu	1.743	1.000	743	300	300	300	1.443	0	1.443	0	0	0	1.743	0	1.743	1.716	45	0	1.443	0	0	0	0	0	0	0	0			
23	Xã Yên Khánh	2.716	1.000	1.716	45	45	45	2.672	1.000	1.672	0	0	0	2.693	977	1.716	45	0	45	2.649	977	1.672	0	0	0	0	0	0			
24	Xã Khánh Ninh	2.356	1.536	821	23	23	23	2.333	1.536	798	0	0	0	2.356	1.536	821	23	0	23	2.333	1.536	798	0	0	0	0	0	0			
25	Xã Khánh Thiện	8.153	6.572	1.580	36	36	36	8.117	6.572	1.545	0	0	0	8.141	6.572	1.569	35	0	35	8.106	6.572	1.534	0	0	0	0	0	0	0		
26	Xã Khánh Hội	4.376	3.036	1.340	35	35	35	4.342	3.036	1.306	0	0	0	4.376	3.036	1.340	35	0	35	4.342	3.036	1.306	0	0	0	0	0	0	0		
27	Xã Khánh Trung	7.131	5.619	1.512	35	35	35	7.096	5.619	1.477	0	0	0	7.055	5.544	1.512	35	0	35	7.021	5.544	1.477	0	0	0	0	0	0	0		
28	Xã Yên Mô	5.775	4.427	1.348	48	48	48	5.727	4.427	1.300	0	0	0	5.364	3.074	2.289	48	0	48	5.315	3.074	2.241	0	0	0	0	0	0	0		
29	Xã Yên Tử	4.250	2.820	1.430	0	0	0	4.250	2.820	1.430	0	0	0	4.250	2.820	1.430	0	0	0	4.250	2.820	1.430	0	0	0	0	0	0	0		
30	Xã Yên Mạc	4.492	4.462	30	30	30	30	4.462	4.462	0	0	0	0	4.472	2.960	1.512	12	0	12	4.461	2.960	1.500	0	0	0	0	0	0	0		
31	Xã Đông Thái	6.730	4.618	2.112	32	32	32	6.698	4.618	2.080	0	0	0	6.898	4.618	2.280	0	0	0	5.898	4.618	1.280	0	0	0	0	0	0	0		
32	Xã Châu Bình	3.805	2.252	1.553	23	23	23	3.782	2.252	1.530	0	0	0	3.804	2.251	1.553	23	0	23	3.781	2.251	1.530	0	0	0	0	0	0	0		
33	Xã Kim Sơn	3.723	2.417	1.306	26	26	26	3.697	2.417	1.280	0	0	0	3.723	2.417	1.306	26	0	26	3.697	2.417	1.280	0	0	0	0	0	0	0		
34	Xã Quang Thiện	4.464	2.800	1.664	34	34	34	4.430	2.800	1.630	0	0	0	4.464	2.800	1.664	34	0	34	4.430	2.800	1.630	0	0	0	0	0	0	0		
35	Xã Phát Diệm	3.577	2.248	1.329	49	49	49	3.528	2.248	1.280	0	0	0	3.577	2.248	1.329	49	0	49	3.528	2.248	1.280	0	0	0	0	0	0	0	0	
36	Xã Lai Thành	3.928	2.600	1.328	38	38	38	3.900	2.600	1.300	0	0	0	3.895	2.600	1.295	0	0	0	3.895	2.600	1.295	0	0	0	0	0	0	0		
37	Xã Định Hòa	2.312	1.000	1.312	32	32	32	2.280	1.000	1.280	0	0	0	2.280	1.000	1.280	0	0	0	2.280	1.000	1.280	0	0	0	0	0	0	0		
38	Xã Bình Minh	2.374	1.200	1.174	44	44	44	2.330	1.200	1.130	0	0	0	2.374	1.200	1.174	44	0	44	2.330	1.200	1.130	0	0	0	0	0	0	0		
39	Xã Kim Đông	1.682	800	882	0	0	0	1.682	800	882	0	0	0	1.682	800	882	0	0	0	1.682	800	882	0	0	0	0	0	0	0		
40	Phường Nam Định	1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	0	0	0	0		
41	Phường Thuận Trường	2.840	2.500	340	0	0	0	2.840	2.500	340	0	0	0	2.840	2.500	340	0	0	0	2.840	2.500	340	0	0	0	0	0	0	0	0	
42	Phường Đông A	390	0	390	0	0	0	390	0	390	0	0	0	390	0	390	0	0	0	390	0	390	0	0	0	0	0	0	0	0	
43	Phường Vi Khê	788	618	170	0	0	0	788	618	170	0	0	0	788	618	170	0	0	0	788	618	170	0	0	0	0	0	0	0	0	
44	Phường Thành Nam	1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	0	0	0	0	0	
45	Phường Trường Thi	540	500	40	0	0	0	540	500	40	0	0	0	1.145	1.105	40	0	0	0	1.145	1.105	40	0	0	0	0	0	0	0	0	
46	Phường Hồng Quang	1.340	1.000	340	0	0	0	1.340	1.000	340	0	0	0	1.340	1.000	340	0	0	0	1.340	1.000	340	0	0	0	0	0	0	0	0	
47	Phường Mỹ Lộc	869	500	369	29	29	29	840	500	340	0	0	0	846	500	346	6	0	6	840	500	340	0	0	0	0	0	0	0	0	
48	Xã Nam Trực	1.608	1.268	340	0	0	0	1.608	1.268	340	0	0	0	1.608	1.268	340	0	0													

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				Số sinh (%)							
		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		Trong đó							
		Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển					
50	Xã Nam Ninh	2.948	2.268	680	2.948	2.268	680	17	2.948	2.268	680	0	0	101	100	103	
51	Xã Nam Hồng	2.778	2.268	510	2.778	2.268	510	0	2.778	2.268	510	0	0	100	100	100	
52	Xã Nam Minh	2.778	2.268	510	2.778	2.268	510	0	2.778	2.268	510	0	0	100	100	100	
53	Xã Cổ Lễ	3.933	3.368	566	3.933	3.368	566	34	3.899	3.368	532	0	0	100	100	100	
54	Xã Ninh Giang	3.974	2.998	976	3.23	3.651	2.998	228	3.879	2.998	653	0	0	100	100	100	
55	Xã Cát Thành	5.372	4.368	1.004	3.55	5.017	4.368	649	3.791	3.368	423	26	26	98	100	90	
56	Xã Trục Ninh	5.766	4.612	1.154	4.55	5.310	4.612	699	5.406	4.368	1.038	295	0	0	93	100	61
57	Xã Quang Hưng	3.550	2.668	882	2.17	3.333	2.668	665	3.550	2.668	882	217	0	0	97	100	84
58	Xã Minh Thái	4.099	3.368	731	296	3.803	3.368	435	3.605	3.368	237	0	0	100	100	100	
59	Xã Ninh Cường	4.153	1.768	2.385	1.795	2.338	1.768	590	2.432	1.768	665	75	0	88	100	32	
60	Xã Hải Hậu	1.778	1.268	510	1.778	1.268	510	0	1.829	1.268	561	51	0	103	100	110	
61	Xã Hải Anh	3.151	1.268	1.887	1.547	1.608	1.268	340	1.649	1.268	381	41	0	103	100	110	
62	Xã Hải Tiến	3.778	3.268	510	3.778	3.268	510	0	3.778	3.268	510	0	0	100	100	100	
63	Xã Hải Hưng	2.461	1.268	1.194	514	1.778	1.268	510	1.802	1.268	535	25	0	52	100	20	
64	Xã Hải An	4.068	2.268	1.800	1.290	2.778	2.268	510	1.838	1.268	570	60	0	79	100	52	
65	Xã Hải Quang	2.705	1.268	1.437	1.097	1.608	1.268	340	2.935	2.268	667	157	0	75	100	48	
66	Xã Hải Xuân	4.634	1.268	3.366	249	4.385	1.268	3.117	1.608	1.268	340	0	0	72	100	37	
67	Xã Hải Thịnh	8.580	1.268	7.312	254	8.326	1.268	7.058	4.385	1.268	3.117	0	0	95	100	24	
68	Xã Giao Thủy	8.319	7.809	510	510	8.319	7.809	510	8.792	1.768	7.024	0	0	102	139	96	
69	Xã Giao Minh	8.326	1.268	7.058	828	8.326	1.268	7.058	11.292	4.268	7.024	0	0	136	55	1.377	
70	Xã Giao Hoà	13.273	5.268	8.005	828	12.445	5.268	7.177	8.202	1.268	6.935	0	0	99	100	89	
71	Xã Giao Phúc	13.659	6.268	7.391	253	13.386	6.268	7.118	12.410	5.268	7.143	0	0	94	100	98	
72	Xã Giao Hưng	4.859	4.365	494	254	4.605	4.365	240	13.352	6.268	7.084	0	0	98	100	96	
73	Xã Giao Bình	6.778	6.268	510	678	6.268	510	688	12.456	7.768	4.688	0	0	256	178	949	
74	Xã Xuân Trường	5.505	4.747	758	248	5.257	4.747	510	6.778	6.268	510	0	0	100	100	100	
75	Xã Xuân Hưng	6.526	5.768	758	248	6.278	5.768	510	6.108	5.768	340	0	0	95	100	67	
76	Xã Xuân Giang	7.448	6.768	680	680	7.448	6.768	680	7.448	6.768	680	0	0	94	100	45	
77	Xã Xuân Định	2.108	1.268	840	248	2.108	1.268	840	2.108	1.768	340	0	0	100	100	100	
78	Xã Xuân Thịnh	1.778	1.268	510	1.778	1.268	510	0	1.778	1.268	510	0	0	100	100	100	
79	Xã Nghĩa Hưng	1.608	1.268	340	1.608	1.268	340	0	1.608	1.268	340	0	0	100	100	100	
80	Xã Nghĩa Sơn	1.778	1.268	510	1.778	1.268	510	0	1.608	1.268	340	0	0	100	100	100	
81	Xã Nghĩa Sơn	1.778	1.268	510	1.778	1.268	510	0	1.778	1.268	510	0	0	100	100	100	
82	Xã Hồng Phong	1.608	1.268	340	1.608	1.268	340	0	1.608	1.268	340	0	0	100	100	100	
83	Xã Quý Nhái	2.778	2.268	510	2.778	2.268	510	0	2.778	2.268	510	0	0	100	100	100	
84	Xã Nghĩa Lâm	1.438	1.268	170	1.438	1.268	170	0	1.608	1.268	340	0	0	112	100	200	
85	Xã Nghĩa Đông	3.278	2.768	510	3.278	2.768	510	0	3.278	2.768	510	0	0	100	100	100	
86	Xã Yên	3.948	3.268	680	3.948	3.268	680	0	3.962	3.268	680	0	0	100	100	100	
87	Xã Yên Định	2.027	1.268	759	2.027	1.268	759	0	1.778	1.268	510	0	0	100	100	100	
88	Xã Yên Định	2.629	2.268	362	22	2.608	2.268	340	2.027	1.268	759	10	0	100	100	101	
89	Xã Văn Thắng	3.285	2.768	517	7	3.278	2.768	510	2.629	2.268	362	22	0	100	100	100	
90	Xã Văn Dương	3.608	3.268	340	3.608	3.268	340	0	3.278	2.768	510	0	0	100	100	100	
91	Xã Tân Minh	5.406	3.768	1.638	668	4.738	3.768	970	3.608	3.268	340	0	0	100	100	100	
92	Xã Phong Doanh	4.108	3.768	340	4.108	3.768	340	0	4.738	3.768	970	0	0	88	100	59	
93	Xã Minh Tân	3.377	2.268	1.110	560	2.817	2.268	550	2.817	2.268	550	0	0	101	102	100	
94	Xã Hiền Khánh																
95	Xã Vũ Bản																
96	Xã Liên Minh																

Chi chú: Quyết toán chi CTMT Quốc gia (vốn đầu tư phát triển) của ngân sách cấp tỉnh tại biểu mẫu không bao gồm số quyết toán chi từ nguồn vốn đối ứng NSĐP đơn vị không hạch toán gần mã CTMTQG, số tiền là 37.534 triệu đồng, gồm CTMTQG xây dựng nông thôn mới 37.386 triệu đồng; CTMTQG giảm nghèo bền vững 148 triệu đồng.